

Số: 19/QĐ-HĐTS

An Giang, ngày 22 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố điểm chuẩn trúng tuyển đại học
hình thức giáo dục chính quy năm 2025

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

Căn cứ Nghị quyết số 103/NQ-HĐT, ngày 21/8/2023 của Hội đồng Trường Đại học An Giang về việc ban hành "Quy chế tổ chức và hoạt động tạm thời của Trường Đại học An Giang";

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non và Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 486/QĐ-ĐHQG ngày 26/4/2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non kèm theo Quyết định số 707/QĐ-ĐHQG ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1066/QĐ-ĐHAG ngày 22/4/2025 về việc thành lập Hội đồng, Tổ thư ký tuyển sinh đại học chính quy năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1363/QĐ-BGDĐT ngày 19/05/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Triển khai công tác Tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng năm 2025.

Căn cứ Quyết định số 1417/QĐ-ĐHAG ngày 02/6/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học An Giang về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 4898/QĐ-BGDĐT ngày 20/08/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc điều chỉnh kế hoạch xét tuyển và lọc ảo năm 2025;

Căn cứ Thông tin tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học An Giang;

Căn cứ Biên bản họp số 18/BB-DHAG-HĐTS ngày 22/08/2025 của Hội đồng tuyển sinh về việc xét tuyển đại học hình thức giáo dục chính quy năm 2025;

Xét đề nghị của Hội đồng Tuyển sinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điểm trúng tuyển theo phương thức xét tuyển đại học hình thức giáo dục chính quy năm 2025 tại Trường Đại học An Giang *(chi tiết ở phụ lục đính kèm).*

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Hội đồng Tuyển sinh đại học hình thức giáo dục chính quy năm 2025, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Trí**

ĐIỂM CHUẨN TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC HÌNH THỨC GIÁO DỤC CHÍNH QUY NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Quyết định số / QĐ-HĐTS ngày 22/08/2025 của Chủ tịch Hội đồng Tuyển sinh)

TT	MÃ NGÀNH	NGÀNH HỌC	TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN	PT1		PT2	PT3		
				ĐT2, 3	ĐT4		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3
1	7140201	Giáo dục Mầm non	M00, M01, M26, M27, M28, M29, M30			822	23.48		
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	B03, C01, C02, C03, C04, D01	28.03	26.57	804	23.01		23.28
3	7140205	Giáo dục Chính trị	A00, A01, C00, C01, D01, X70, X78	28.88	28.19	894	25.30	28.00	25.13
4	7140209	Sư phạm Toán học	A00, A01, C01, D01, D07	29.18	28.68	936	26.33		25.95
5	7140211	Sư phạm Vật lý	A00, A01, A02, A03, A04, C01, X05, X06	28.88	28.19	894	25.32		25.18
6	7140212	Sư phạm Hóa học	A00, A06, B00, C02, D07, X10	28.78	27.84	880	24.92		24.75
7	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00, C03, D14, D15, X70, X74	28.65	27.72	870	24.71	27.68	24.65
8	7140218	Sư phạm Lịch sử	A07, C00, C03, D09, D14, X17, X70	29.13		931	26.28	28.75	25.83
9	7140219	Sư phạm Địa lý	A07, C00, C04, D10, D15, X74	28.97		913	25.91	28.25	25.53
10	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	A01, D01, D09, D10, X26, X27, X28	28.06	26.61	808	23.08		
11	7140213	Sư phạm Sinh học	A02, B00, B02, B03, B08, X14	28.27		824	23.49		
12	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	A00, A01, A02, A03, B00, C01	28.57	27.62	859	24.48		24.40
13	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	A07, C00, C03, D14, X70, X74	28.79		884	25.01	27.75	24.87

TT	MÃ NGÀNH	NGÀNH HỌC	TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN	PT1		PT2	PT3		
				ĐT2, 3	ĐT4		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3
14	7340101	Quản trị kinh doanh	A00, A01, D01, X01, X27, X28	24.87		600	16.50		
15	7340115	Marketing	A00, A01, D01, X01, X27, X28	25.03		600	17.00		
16	7340201	Tài chính - Ngân hàng	A00, A01, D01, X01, X27, X28	24.53		600	16.00		
17	7340301	Kế toán	A00, A01, D01, X01, X27, X28	24.87	24.26	600	16.50		
18	7380101	Luật	A01, D01, D07, D09, D10, X25	26.18		720	19.00		
19	7420201	Công nghệ sinh học	A00, B00, C02, X04, X20, X28, X65, X81	24.53		500	16.00		16.25
20	7480103	Kỹ thuật phần mềm	A00, A01, C01, D01, X06, X26	24.53	24.26	500	16.00		16.25
21	7480201	Công nghệ thông tin	A00, A01, C01, D01, D07, X06	24.53		500	16.00		16.25
22	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	A05, B00, B03, C01, C02, C04	24.67		501	16.20		16.75
23	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	A00, A05, A06, B00, C01, D07	24.53		500	16.00		16.25
24	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00, A05, A06, C02, D01, D07, X12, X65	24.53	24.26	500	16.00		16.25
25	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	A00, A05, A06, C02, C08, D01, D07, X12	24.53		500	16.00		16.25
26	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	A00, A05, A06, C02, C08, D01, D07, X12	24.53		500	16.00		16.25
27	7620105	Chăn nuôi	A00, A05, B03, C04, D07, X12, X28, X65	24.53		500	16.00		16.25

TT	MÃ NGÀNH	NGÀNH HỌC	TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN	PT1		PT2	PT3		
				ĐT2, 3	ĐT4		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3
28	7620110	Khoa học cây trồng	A00, A06, B00, B02, C02, C04, D07, X08	24.53		500	16.00		16.25
29	7620112	Bảo vệ thực vật	A00, A06, B00, B02, C02, C04, D07, X08	24.53		500	16.00		16.25
30	7620116	Phát triển nông thôn	A07, B02, C00, C04, C08, D01, D07, X28	24.53		500	16.00	17.75	16.25
31	7620301	Nuôi trồng thủy sản	A00, B00, B02, B08, C08, D01, D10, X81	24.53		500	16.00		16.25
32	7620191	Kinh doanh nông nghiệp số	A07, C02, C04, C08, D01, D07, X26, X28	24.53		500	16.00		16.25
33	7620190	Công nghệ nông nghiệp số	A00, A01, B00, B08, D01, D07, X24, X26	24.53		500	16.00		
34	7310106	Kinh tế quốc tế	A00, A01, D01, X01, X27, X28	24.53		500	16.00		
35	7310630	Việt Nam học	C00, C03, D01, D14, D15	26.57	24.26	656	19.80	23.13	20.75
36	7220201	Ngôn ngữ Anh	A01, D01, D09, D10, X26, X27, X28	24.82	24.26	513	16.34		
37	7229030	Văn học	C00, C03, D14, D15, X70, X74	27.89		789	22.72	26.00	23.04
38	7229001	Triết học	A00, A01, C00, C01, D01, X70, X80, X81	27.40		729	21.52	24.80	22.04
39	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	A05, A06, B00, B02, C04, D01	24.53		500	16.00		16.25
40	7640101	Thú y	A00, B02, B03, C02, D07, X12, X28, X65	25.50		595	18.50		19.50

Chú thích:

Phương thức 1 (PT1): Xét tuyển thẳng

- ĐT2: thí sinh giỏi, tài năng trong học tập của các trường THPT (01 học sinh thuộc nhóm 05 học sinh có điểm trung bình cộng học lực 03 năm THPT cao nhất được Hiệu trưởng (hoặc Phó Hiệu trưởng được ủy quyền) của trường mà thí sinh theo học giới thiệu);
- ĐT3: thí sinh học đủ ba năm và tốt nghiệp THPT tại các trường thuộc danh sách 149 trường ưu tiên xét tuyển vào ĐHQG-HCM;
- ĐT4: thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định.

Phương thức 2 (PT2): Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP. HCM tổ chức năm 2025.

Phương thức 3 (PT3): Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

- Nhóm 1: Tổ hợp A00, A02, X01, X06, X08, X10, A01, A03, A04, A05, A06, A07, X05, X24, X26, B00, B02, B03, B08, X04, X12, X14, X20, X65, D01, D07, D09, D10, D14, D15, X25, X27, X28, X78, X80, X81, M00, M01, M26, M27, M28, M29, M30;
- Nhóm 2: Tổ hợp C00;
- Nhóm 3: Tổ hợp C01, C02, C03, C04, C08, X17, X70, X74.